

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Phan Văn Trúc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên	
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên	
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên	
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2015)
Ông Huỳnh Văn Phúc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015



Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.781.305.241	345.107.133.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.288.806.585	126.240.120.069
111	1. Tiền		56.288.806.585	126.240.120.069
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.113.215.959	81.491.979.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	174.848.602.944	83.048.139.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.130.180.200	214.059.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	535.942.915	40.574.409
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.401.510.100)	(1.810.794.210)
140	IV. Hàng tồn kho	7	160.327.183.271	137.375.034.253
141	1. Hàng tồn kho		160.327.183.271	137.375.034.253
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.052.099.426	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.052.099.426	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.744.679.918	79.592.688.197
220	II. Tài sản cố định		70.469.734.846	76.984.489.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.469.734.846	76.984.489.237
222	- Nguyên giá		287.962.829.850	286.445.539.981
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.493.095.004)	(209.461.050.744)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.274.945.072	2.608.198.960
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.274.945.072	2.608.198.960
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		464.525.985.159	424.699.821.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		285.765.210.147	254.353.995.647
310	I. Nợ ngắn hạn		284.767.210.147	253.355.995.647
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	27.039.630.116	14.263.424.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		244.221.844	220.853.680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.887.334.010	6.805.111.310
314	4. Phải trả người lao động		31.349.935.506	19.762.500.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.168.766.723	4.093.996.987
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	623.538.721	658.171.130
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	212.947.795.985	206.786.590.676
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	1.200.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.305.987.242	765.347.305
330	II. Nợ dài hạn		998.000.000	998.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	998.000.000	998.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.760.775.012	170.345.825.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	178.760.775.012	170.345.825.984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.706.614.430	17.739.342.555
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.091.896.301	12.644.219.148
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	892.412.634
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		20.091.896.301	11.751.806.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>464.525.985.159</u>	<u>424.699.821.631</u>



AK

DL

Phùng Hiền

Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	833.437.166.732	919.791.094.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		833.437.166.732	919.791.094.091
11	4. Giá vốn hàng bán	20	780.587.075.666	886.754.939.634
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.850.091.066	33.036.154.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.621.895.129	920.042.041
22	7. Chi phí tài chính	22	6.738.612.174	11.054.113.713
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.658.378.653	9.962.703.132
24	8. Chi phí bán hàng	23	5.479.649.215	9.118.099.012
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.657.120.568	12.400.503.411
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.596.604.238	1.383.480.362
31	11. Thu nhập khác		-	77.110.000
32	12. Chi phí khác	25	634.450.172	-
40	13. Lợi nhuận khác		(634.450.172)	77.110.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.962.154.066	1.460.590.362
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.870.257.765	346.274.714
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.091.896.301</u>	<u>1.114.315.648</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.430	79







Nguyễn Anh Kha
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phụng Hiền

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.962.154.066	1.460.590.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.032.044.260	7.763.318.565
03	- Các khoản dự phòng		1.590.715.890	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		524.300	255.089.295
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(155.046.430)	(165.123.059)
06	- Chi phí lãi vay		6.658.378.653	9.962.703.132
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.088.770.739	19.276.578.295
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(94.211.952.737)	58.040.148.659
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.952.149.018)	8.499.081.662
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.523.137.356	(14.434.491.630)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.052.099.426)	(1.974.009.876)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.574.081.093)	(10.453.201.817)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.768.323.427)	(770.869.375)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.355.992.936)	(507.890.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(66.302.690.542)	57.675.345.918
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(184.035.981)	(7.230.155.226)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		155.046.430	165.123.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.989.551)	(7.065.032.167)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		570.148.253.703	772.740.187.282
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(563.987.048.394)	(804.071.721.289)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.780.314.400)	(6.112.696.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.619.109.091)	(37.444.230.507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.950.789.184)	13.166.083.244

3-C
 TỶ
 HÀ HỮU
 KIỂM T
 AS
 KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨCKm số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		126.240.120.069	34.963.803.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(524.300)	2.166.873
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>56.288.806.585</u>	<u>48.132.053.954</u>

Nguyễn Anh Kha
Người lậpĐỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng
Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 08 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất oxy, argon dạng khí và lỏng.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất ni tơ.
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh oxy, ni tơ, argon dạng khí và dạng lỏng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị sản xuất và sử dụng khí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cao ốc, văn phòng, nhà ở.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh, khai thác cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

35
CÔNG TY
THÉP THỦ ĐỨC
KIỂM TOÁN
AS
KIỂM

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	216.318.118	202.458.230
Tiền gửi ngân hàng	56.072.488.467	126.037.661.839
	<u>56.288.806.585</u>	<u>126.240.120.069</u>



4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	174.848.602.944	83.048.139.913
-	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	131.427.741.860	13.087.180.909
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	43.420.861.084	69.960.959.004
		174.848.602.944	83.048.139.913
		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
-	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	131.427.741.860	13.087.180.909
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.901.658.597	1.903.975.590
-	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	173.705.400	-
-	Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	38.466.390.575
-	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	583.000.000
		133.503.105.857	54.040.547.074

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi chậm trả	408.519.519	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.009.646	-	-	-
- Tạm ứng	90.584.050	-	25.100.400	-
- Phải thu khác	35.829.700	-	15.474.009	-
	535.942.915	-	40.574.409	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.401.510.100	-	3.401.510.100	1.590.715.890
- Công ty TNHH MTV TMDV VT Lợi Mỹ 2 (*)	2.851.314.300	-	2.851.314.300	1.425.657.150
- Các khoản khác	550.195.800	-	550.195.800	165.058.740
	3.401.510.100	-	3.401.510.100	1.590.715.890



(*) Công ty không có khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như đã nêu trên, trong đó khoản nợ của Công ty TNHH MTV TMDV VT Lợi My 2 đã quá hạn gần 3 năm, hiện nay Công ty đã đưa vụ việc ra Công an Tp Hồ Chí Minh nhờ giải quyết.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.138.232.294	-	56.399.976.057	-
Công cụ, dụng cụ	391.070.783	-	306.546.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.939.636.710	-	21.342.557.717	-
Thành phẩm	70.288.722.980	-	41.869.639.702	-
Hàng gửi đi bán	2.569.520.504	-	17.456.314.571	-
	160.327.183.271	-	137.375.034.253	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.231.309.091	1.090.909.091
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Lập phương án di dời và nâng cấp thiết bị	140.400.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.517.289.869
Lò nung trung gian phân xường cán	-	1.517.289.869
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	43.635.981	-
Sửa chữa cầu trục 10T số 3	24.776.142	-
Sửa chữa dàn lăn chuyển thời nóng	18.859.839	-
	1.274.945.072	2.608.198.960

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (xem trang sau)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.052.099.426	-
	2.052.099.426	-

Công ty Cổ phần Thép Thủ ĐứcKm số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí MinhBáo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.517.289.869	-	-	1.517.289.869
Số dư cuối kỳ	40.365.474.348	214.544.025.867	29.295.810.969	3.757.518.666	287.962.829.850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
- Khấu hao trong kỳ	914.812.700	5.808.622.320	1.178.635.542	129.973.698	8.032.044.260
Số dư cuối kỳ	32.100.852.148	159.750.053.196	23.085.155.268	2.557.034.392	217.493.095.004
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237
Tại ngày cuối kỳ	8.264.622.200	54.793.972.671	6.210.655.701	1.200.484.274	70.469.734.846

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 70.703.816.205 đồng.

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Kim số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	206.786.590.676	212.947.795.985	570.148.253.703	563.987.048.394	212.947.795.985	212.947.795.985
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	66.620.091.360	73.532.661.131	180.966.730.458	174.054.160.687	73.532.661.131	73.532.661.131
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	43.913.031.786	46.787.969.591	77.914.891.681	75.039.953.876	46.787.969.591	46.787.969.591
	206.786.590.676	212.947.795.985	570.148.253.703	563.987.048.394	212.947.795.985	212.947.795.985

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 105/2014-HĐTDHM/NHCT 902-Thép Thủ Đức ngày 30/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 92.627.165.263 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là nhận thế chấp hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty. Trong đó, giá trị quyền tài sản/hoặc hàng tồn kho phải bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1650371 ngày 28/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 73.532.661.131 đồng;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143/2014/HDTD/CIB-HCM ngày 07/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 46.787.969.591 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Công ty CP TMĐV Hoàng Tân Phát
 - Công ty TNHH Quỳnh Thiên Phát
 - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 - Phải trả các đối tượng khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	27.039.630.116	27.039.630.116	14.263.424.359	14.263.424.359
	3.169.080.310	3.169.080.310	479.034.270	479.034.270
	3.051.117.300	3.051.117.300	-	-
	2.663.454.832	2.663.454.832	5.960.000	5.960.000
	18.155.977.674	18.155.977.674	13.778.430.089	13.778.430.089
	27.039.630.116	27.039.630.116	14.263.424.359	14.263.424.359

- b) Phải trả người bán là các bên liên quan
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 - Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh
 - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim
 - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng
 - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ	2.663.454.832	2.663.454.832	5.960.000	5.960.000
Cùng Công ty mẹ	2.289.334.101	2.289.334.101	1.852.681.600	1.852.681.600
Công ty liên kết của Công ty mẹ	668.961.590	668.961.590	684.889.700	684.889.700
Công ty liên kết của Công ty mẹ	545.231.500	545.231.500	482.896.700	482.896.700
Công ty liên kết của Công ty mẹ	471.537.000	471.537.000	407.319.000	407.319.000
Công ty liên kết của Công ty mẹ	31.925.520	31.925.520	-	-
	6.670.444.543	6.670.444.543	3.433.747.000	3.433.747.000



13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.019.724.744	85.548.607.085	88.475.159.744	-	93.172.085
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.420.821.291	5.870.257.765	4.768.323.427	-	4.522.755.629
Thuế Thu nhập cá nhân	-	242.408.275	483.718.590	627.623.225	-	98.503.640
Thuế Tài nguyên	-	1.476.000	8.856.000	8.856.000	-	1.476.000
Thuế Nhà đất, Tràn thuế đất	-	120.681.000	2.138.125.920	2.087.380.264	-	171.426.656
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	6.805.111.310	94.052.565.360	95.970.342.660	-	4.887.334.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự Kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	330.736.206	246.438.646
- Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	4.024.430.121	3.772.558.341
- Trích trước chi phí bán hàng (chi phí thương hiệu)	813.600.396	-
- Chi phí phải trả khác	-	75.000.000
	<u>5.168.766.723</u>	<u>4.093.996.987</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	623.538.721	658.171.130
- Kinh phí công đoàn	185.755.409	153.601.719
- Bảo hiểm xã hội	1.150.023	-
- Bảo hiểm y tế	2.987.792	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.645.497	504.569.411
b) Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	<u>1.621.538.721</u>	<u>1.656.171.130</u>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.200.000.000	-
	<u>1.200.000.000</u>	<u>-</u>



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,

TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630	164.769.180.466	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	1.114.315.648	-	1.114.315.648	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(848.815.593)	-	(848.815.593)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(106.013.604)	-	(106.013.604)	-
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.112.696.500)	-	(6.112.696.500)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	1.114.363.581	158.815.970.417	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.739.342.555	-	12.644.219.148	170.345.825.984	-	-	20.091.896.301	-	20.091.896.301	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	20.091.896.301	-	20.091.896.301	-
Trích lập các quỹ	-	-	967.271.875	-	(967.271.875)	-	-	-	(967.271.875)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.643.748.490)	-	(1.643.748.490)	-
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(252.884.383)	-	(252.884.383)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.780.314.400)	-	(9.780.314.400)	-
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	20.091.896.301	178.760.775.012	-	-	178.760.775.012	-	178.760.775.012	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1017/NQ-VKC ngày 02 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền			
	VND			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.644.219.148			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	967.271.875			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.643.748.490			
Chi trả cổ tức (bằng 8% mệnh giá cổ phần)	9.780.314.400			
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	252.884.383			
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp	10,90	13.322.950.000	10,90	13.322.950.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24,10	29.465.880.000	24,10	29.465.880.000
	100,00	122.253.930.000	100,00	122.253.930.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
		2015	2014	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		122.253.930.000	122.253.930.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		122.253.930.000	122.253.930.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.780.314.400	6.112.696.500	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		9.780.314.400	6.112.696.500	
d) Cổ phiếu				
		30/06/2015	01/01/2015	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.225.393	12.225.393	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.225.393	12.225.393	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12.225.393	12.225.393	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.225.393	12.225.393	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12.225.393	12.225.393	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng)		10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty				
		30/06/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		18.706.614.430	17.739.342.555	
		18.706.614.430	17.739.342.555	

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Vật tư, công cụ dụng cụ (VND)	-	2.191.764.077
b) Ngoại tệ các loại		
- USD	10.770,97	380.746,23

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	833.437.166.732	919.771.666.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	19.428.000
	<u>833.437.166.732</u>	<u>919.791.094.091</u>

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	378.282.521.711	-
- Công ty TNHH Thép Vina Kyocci	Công ty liên kết của Công ty mẹ	59.897.971.500	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	13.484.768.000	34.683.030.672
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.459.029.250	365.446.400
- Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	195.166.370	-
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà	Cùng Công ty mẹ	8.500.000	22.680.000
Tổng cộng		<u>453.327.956.831</u>	<u>35.071.157.072</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	780.587.075.666	886.735.511.634
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	19.428.000
	<u>780.587.075.666</u>	<u>886.754.939.634</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	155.046.430	165.123.059
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.354.033	13.252.806
Lãi bán hàng trả chậm	2.431.494.666	741.666.176
	<u>2.621.895.129</u>	<u>920.042.041</u>



22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.658.378.653	9.962.703.132
Lãi chậm thanh toán	-	548.711.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.709.221	287.610.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	524.300	255.089.295
	6.738.612.174	11.054.113.713

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.378.541.546	8.743.960.493
Chi phí khác bằng tiền	3.101.107.669	374.138.519
	5.479.649.215	9.118.099.012

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626.527.911	563.819.455
Chi phí nhân công	7.568.311.046	6.888.148.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.113.322	506.519.670
Thuế, phí, lệ phí	2.217.401.592	870.457.170
Chi phí dự phòng	1.590.715.890	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975.975.921	918.240.986
Chi phí khác bằng tiền	3.174.074.886	2.653.317.889
	16.657.120.568	12.400.503.411

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	490.000.000	-
Chi phí khác	144.450.172	-
	634.450.172	-



26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.962.154.066	1.460.590.362
Các khoản điều chỉnh tăng	720.835.775	113.385.612
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	490.000.000	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	20.385.612	20.385.612
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	66.000.000	93.000.000
- Chi phí thuế GTGT phi thương hiệu TCT thu bổ sung	144.450.163	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	26.682.989.841	1.573.975.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	5.870.257.765	346.274.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.420.821.291	770.869.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.768.323.427)	(770.869.375)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.522.755.629	346.274.714

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	20.091.896.301	1.114.315.648
Các khoản điều chỉnh	(2.611.946.519)	(144.861.034)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.611.946.519)	(144.861.034)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.479.949.782	969.454.614
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.430	79

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại thời điểm trình bày báo cáo tài chính, Công ty không không tồn tại các yếu tố dẫn đến phát sinh cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.020.241.070	813.705.845.567
Chi phí nhân công	59.815.841.220	34.094.898.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.032.044.260	7.763.318.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.333.179.005	94.130.254.681
Chi phí khác bằng tiền	7.057.292.834	7.101.988.562
	797.258.598.389	956.796.305.935

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.288.806.585	-	126.240.120.069	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.384.545.859	(3.401.510.100)	83.088.714.322	(1.810.794.210)
	<u>231.673.352.444</u>	<u>(3.401.510.100)</u>	<u>209.328.834.391</u>	<u>(1.810.794.210)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	212.947.795.985	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	28.661.168.837	15.919.595.489
Chi phí phải trả	5.168.766.723	4.093.996.987
	<u>246.777.731.545</u>	<u>226.800.183.152</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.288.806.585	-	-	56.288.806.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.983.035.759	-	-	171.983.035.759
	<u>228.271.842.344</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>228.271.842.344</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.240.120.069	-	-	126.240.120.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.277.920.112	-	-	81.277.920.112
	<u>207.518.040.181</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>207.518.040.181</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	212.947.795.985	-	-	212.947.795.985
Phải trả người bán, phải trả khác	27.663.168.837	998.000.000	-	28.661.168.837
Chi phí phải trả	5.168.766.723	-	-	5.168.766.723
	<u>245.779.731.545</u>	<u>998.000.000</u>	<u>-</u>	<u>246.777.731.545</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	206.786.590.676	-	-	206.786.590.676
Phải trả người bán, phải trả khác	14.921.595.489	998.000.000	-	15.919.595.489
Chi phí phải trả	4.093.996.987	-	-	4.093.996.987
	<u>225.802.183.152</u>	<u>998.000.000</u>	<u>-</u>	<u>226.800.183.152</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	570.148.253.703	772.740.187.282
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(563.987.048.394)	(804.071.721.289)

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi bán hàng trả chậm			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	2.071.813.969	405.921.043
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	260.444.010	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	335.745.133
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ	2.434.454.407	9.234.913.659
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	29.036.773.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	10.539.933.126	164.872.087.460
Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà	Cùng Công ty mẹ	9.230.373.000	52.991.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.669.050.000	3.090.492.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.311.220.000	3.782.024.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.103.780.000	-
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	278.210.440	-



	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	135.407.200	118.283.000
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	27.863.636	7.827.273
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	16.445.073.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	-	130.020.000
Chi phí lãi chậm thanh toán			
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ	-	346.236.764
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	144.261.921
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Công ty mẹ	2.245.980.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Ứng trước cho người bán			
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	61.776.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.742.459.000	1.621.878.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ trước (xem chi tiết phụ lục 01)



Nguyễn Anh Kha
Người lập



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức,
TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
-------	-----------	---------------------	-------	-----------	-------------------	------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

131	Phải thu của khách hàng	83.048.139.913	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.048.139.913	-
132	Trả trước cho người bán	214.059.000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	214.059.000	-
135	Các khoản phải thu khác	15.474.009	136	Phải thu ngắn hạn khác	40.574.409	25.100.400
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.810.794.210)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.810.794.210)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	25.100.400	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(25.100.400)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.608.198.960	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.608.198.960	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	206.786.590.676	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	206.786.590.676	-
312	Phải trả cho người bán	14.263.424.359	311	Phải trả người bán ngắn hạn	14.263.424.359	-
313	Người mua trả tiền trước	220.853.680	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	220.853.680	-
316	Chi phí phải trả	4.093.996.987	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.093.996.987	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.656.171.130	319	Phải trả ngắn hạn khác	658.171.130	(998.000.000)
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	765.347.305	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	765.347.305	-
333	Phải trả dài hạn khác	-	337	Phải trả dài hạn khác	998.000.000	998.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	122.253.930.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	418	Quỹ đầu tư phát triển	17.739.342.555	5.061.345.010
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.644.219.148	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.644.219.148	-
			421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	892.412.634	-
			421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	11.751.806.514	-

